CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Dược Hậu Giang

Ngày 28/06/2024	113,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.5%	**0.6%**	**17.2%**

DT thuần
Q2/24
1,106
tỷ VNĐ
QoQ: ▼153| -12.2%
YoY: ▼47.0| -4.1%

LN thuần
Q2/24
218
tỷ VNĐ
QoQ: ▼32.0| -12.6%
YoY: ▼73.0| -24.9%

LN sau thuế
Q2/24
192
tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.0| -13.3%
YoY: ▼71.0| -26.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
19.6%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE (TTM)
Q2/24
19.4%
YoY: +/-▲ 0.6%

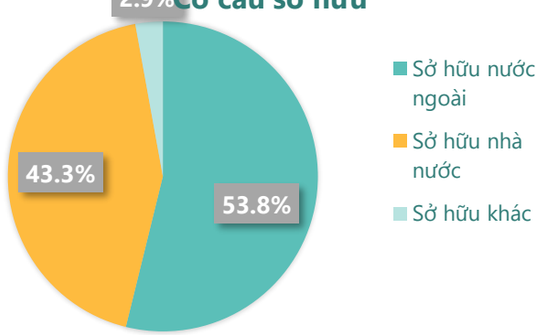
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	95,684 - 135,060
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,814
Số lượng CPLH (CP)	130,746,071
KLGD BQ 20 phiên (CP)	31,440
Sở hữu nước ngoài	53.8%
Beta	0.06
EPS	6,439
P/E	17.6

DT thuần
6T 2024
2,364
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.0| -0.7%

LN thuần
6T 2024
468
tỷ VNĐ
YoY: ▼214| -31.4%

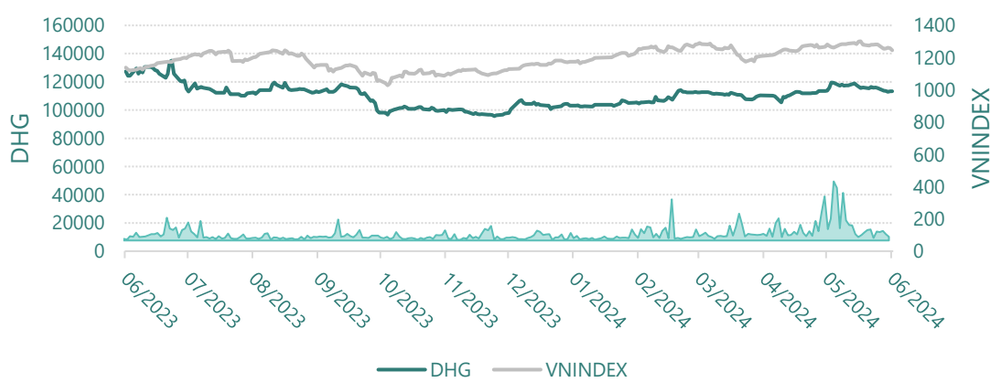
LN sau thuế
6T 2024
415
tỷ VNĐ
YoY: ▼209| -33.6%

Cơ cấu sở hữu

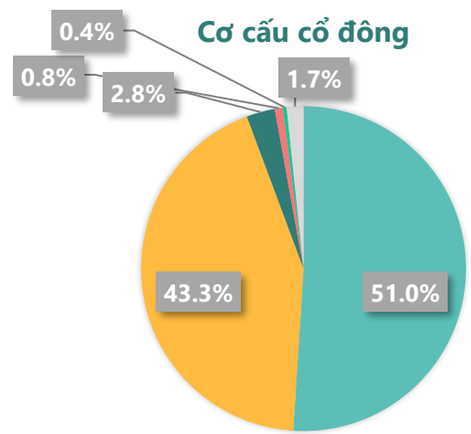


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

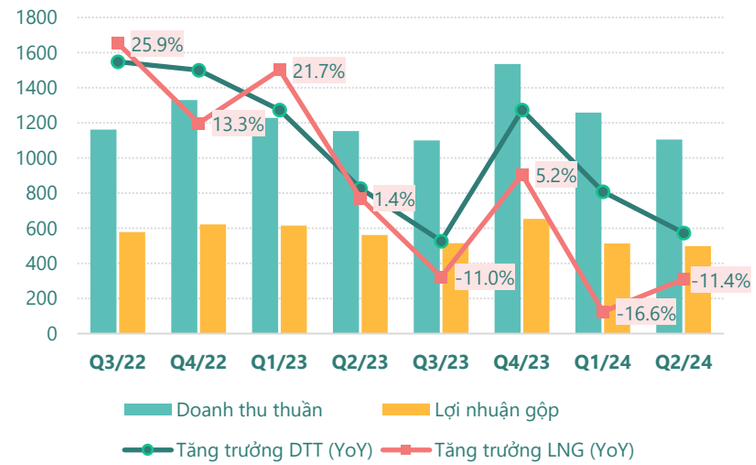


- Taisho Pharmaceutical Co., LTD
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- FTIF - Templeton Frontier Markets Fund
- TGIT - Templeton Emerging Markets Small Cap Fund
- TGIT - Templeton Frontier Markets Fund
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

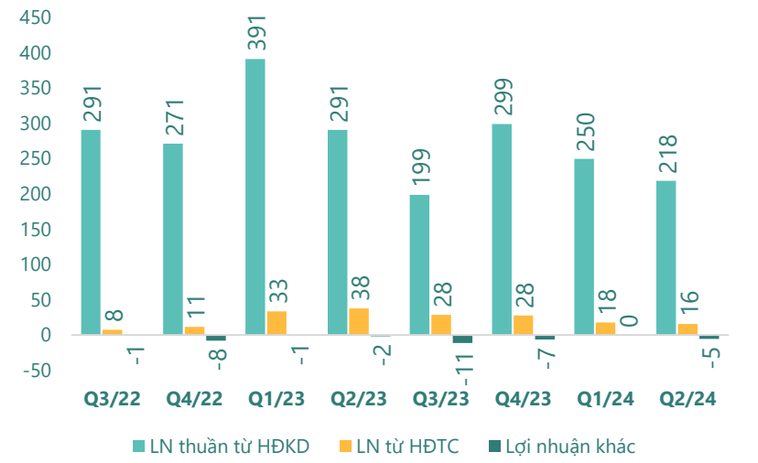
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



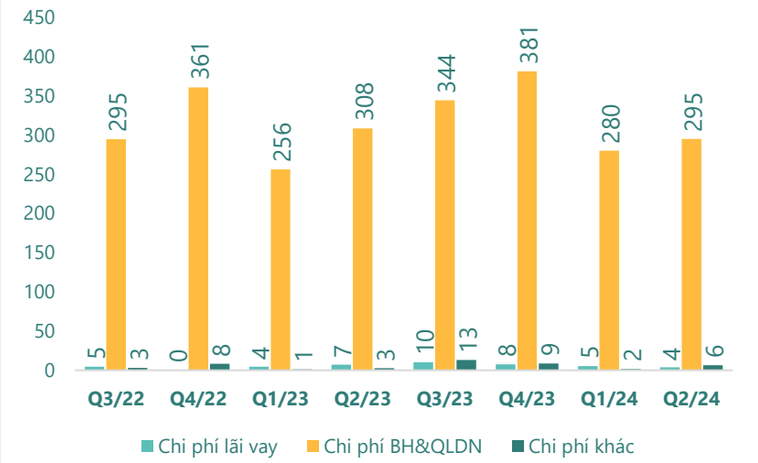
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



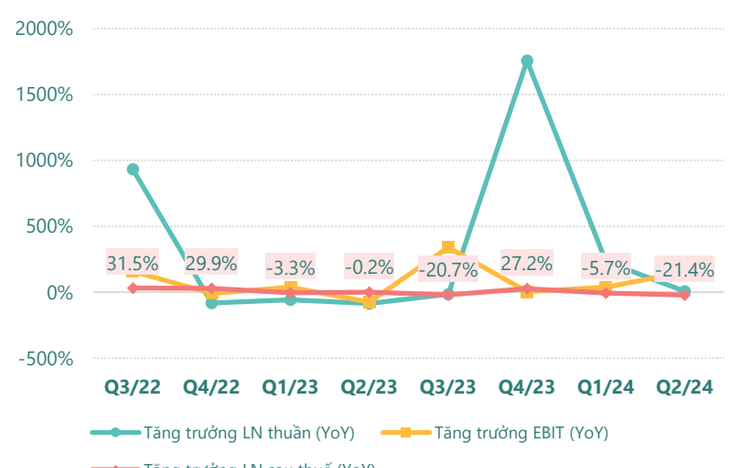
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



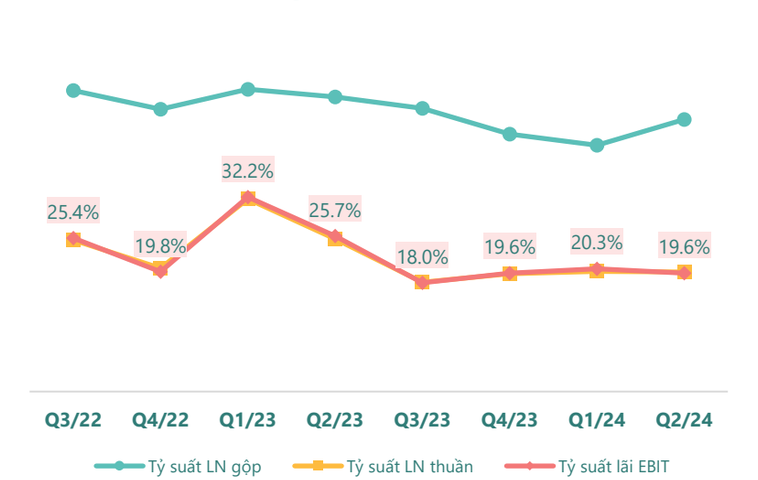
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



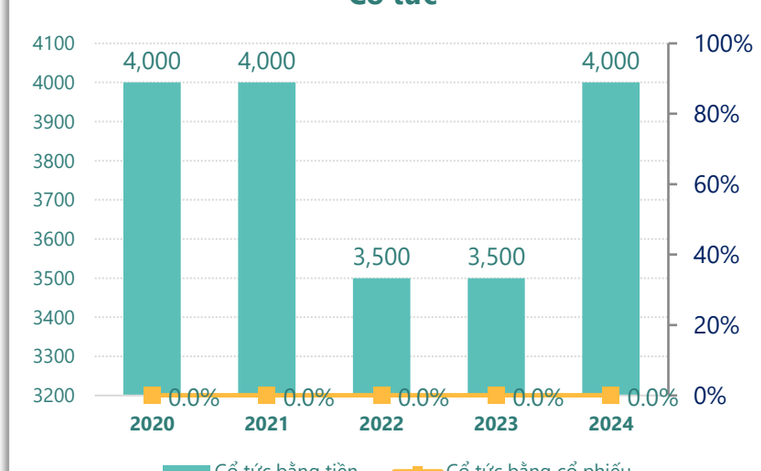
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

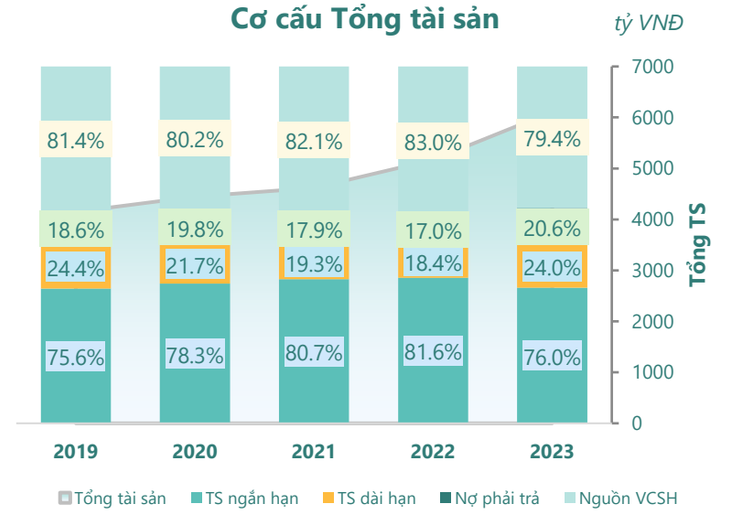
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

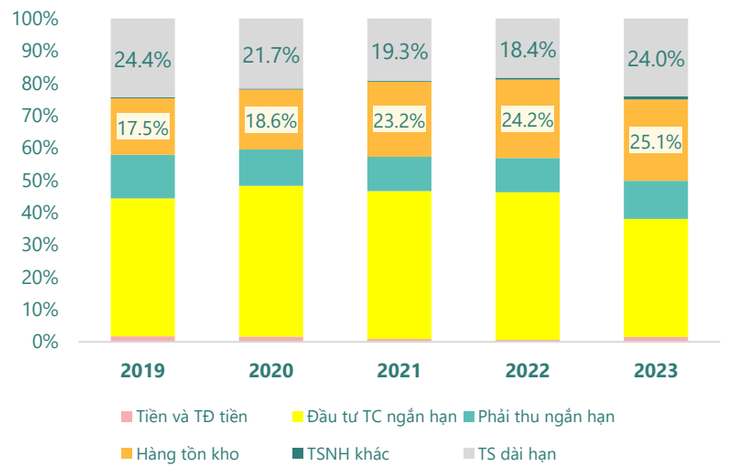
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



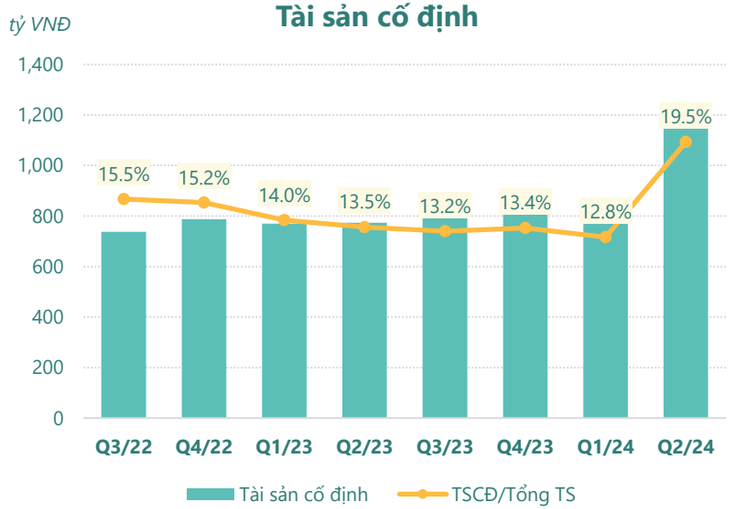
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



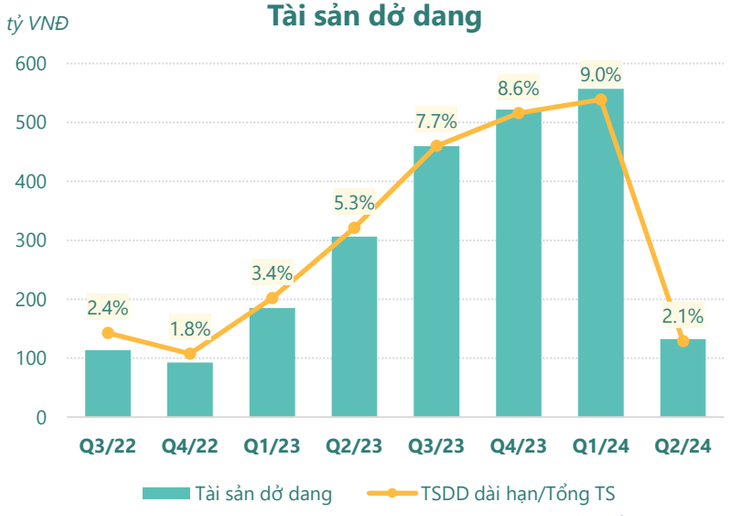
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



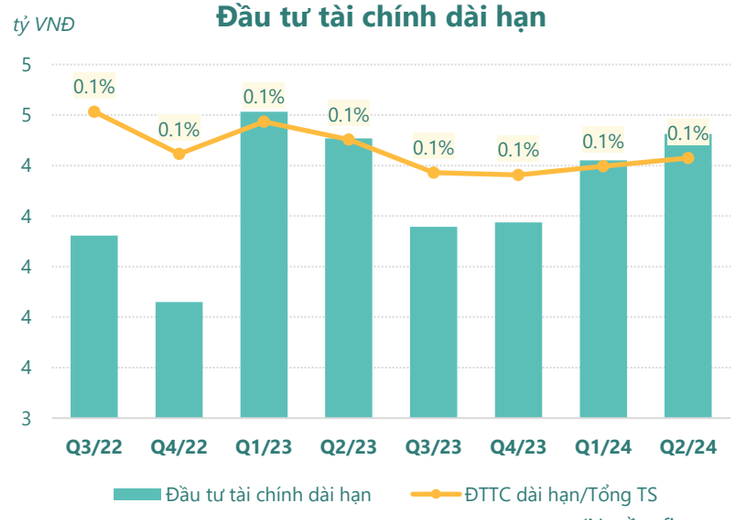
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



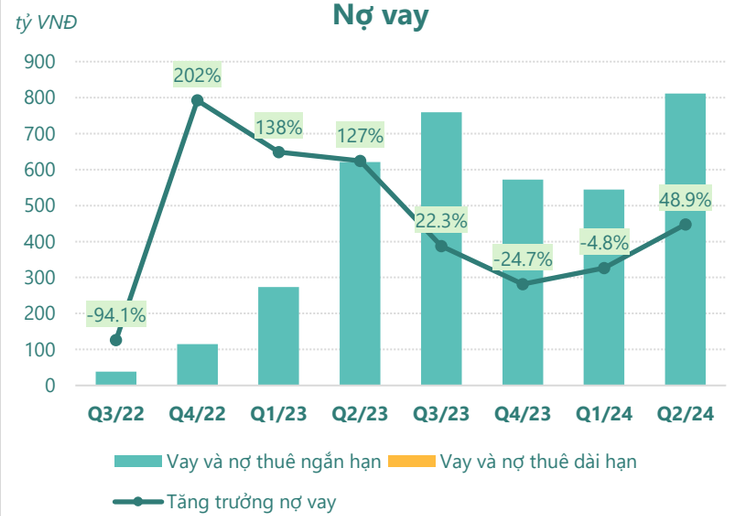
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

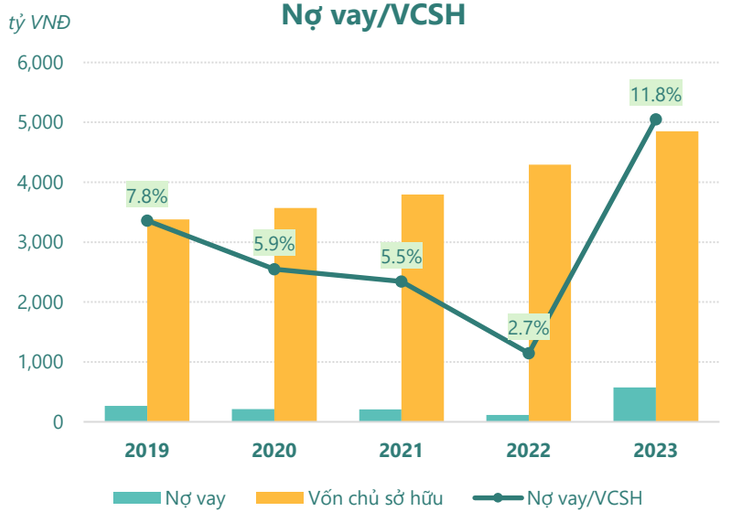
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

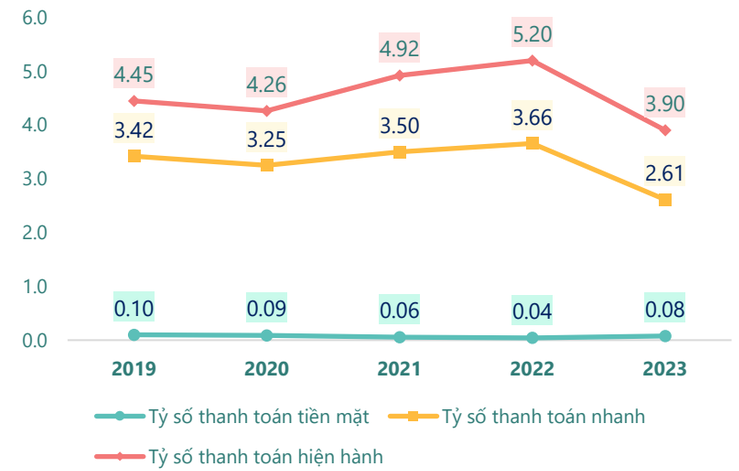
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



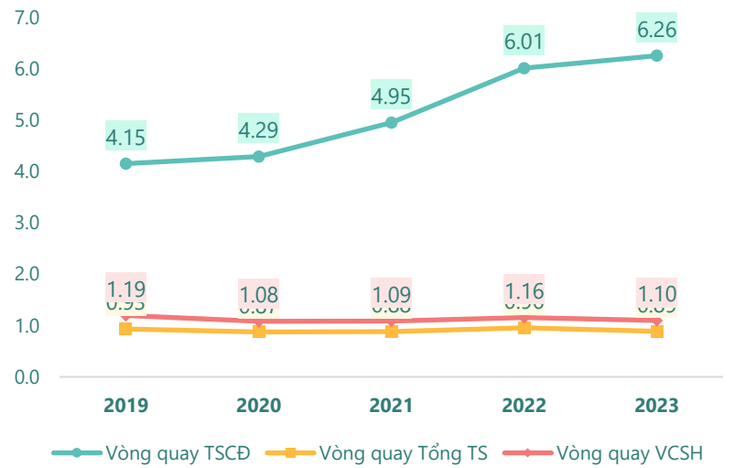
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



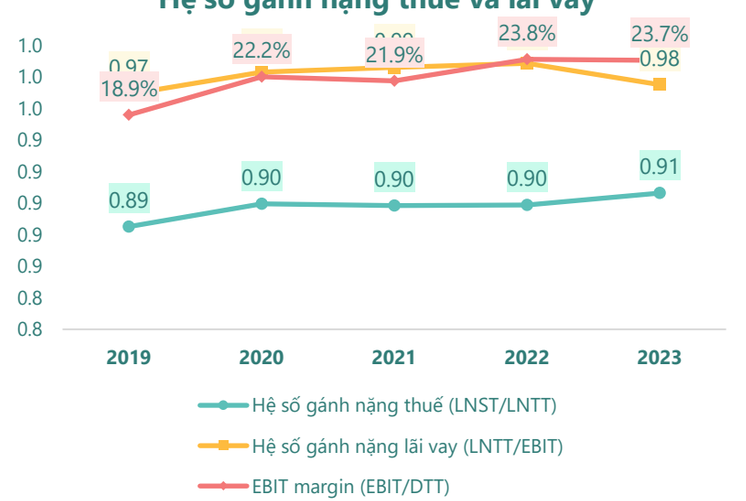
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



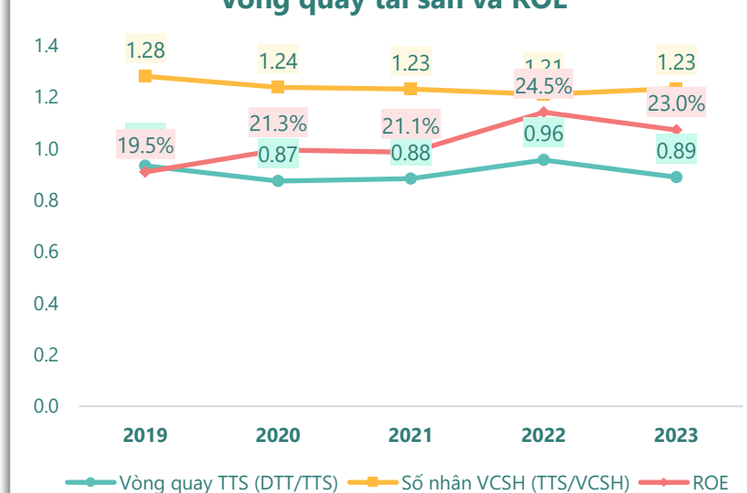
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



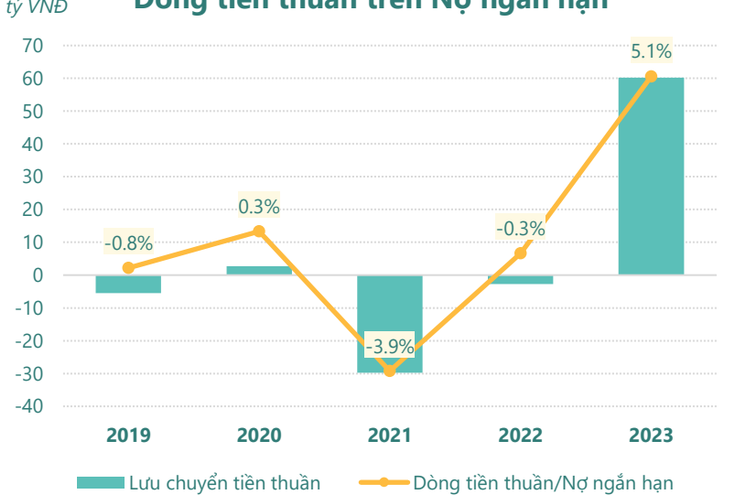
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,106**	**1,153**	**-4.1%**	**2,364**	**2,381**	**-0.7%**
Giá vốn hàng bán	608	591	2.9%	1,354	1,205	12.3%
Lợi nhuận gộp	498	562	-11.5%	1,010	1,176	-14.1%
Doanh thu HĐTC	34.5	57.8	-40.2%	73.3	110	-33.6%
Chi phí TC	18.8	20.1	-6.6%	40.0	39.4	1.6%
Chi phí lãi vay	3.74	7.07	-47.1%	8.94	11.5	-22.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	225	239	-5.8%	417	427	-2.3%
Chi phí QLDN	**69.7**	**69.4**	**0.5%**	**158**	**138**	**14.8%**
LN thuần từ HĐKD	218	291	-24.9%	468	682	-31.4%
Lợi nhuận khác	**-5.48**	**-1.63**	**-236%**	**-5.29**	**-2.23**	**-137%**
LN trước thuế	213	289	-26.3%	463	680	-31.9%
Lợi nhuận sau thuế	**192**	**263**	**-26.8%**	**415**	**624**	**-33.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**192**	**263**	**-26.8%**	**415**	**624**	**-33.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.1	94.3	5.45	161	366	237
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-124	23.5	-133	53.6	-380	28.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	158	-110	138	-187	-27.4	-257
Tiền đầu kỳ	34.0	48.2	56.4	67.5	94.1	52.7
Lưu chuyển tiền thuần	**14.2**	**8.24**	**11.1**	**26.6**	**-41.4**	**8.81**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.02	-0.01	-0.01	0.00	0.09
Tiền cuối kỳ	48.2	56.4	67.5	94.1	52.7	61.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,155**	**6,110**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	4,708	4,642	1.4%
Tiền và tương đương tiền	61.6	94.1	-34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,650	2,230	18.8%
Phải thu ngắn hạn	580	721	-19.5%
Hàng tồn kho	1,387	1,535	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	29.1	62.6	-53.5%
Tài sản dài hạn	**1,447**	**1,468**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	0.70	0.21	239%
Tài sản cố định	1,201	816	47.2%
Bất động sản đầu tư	31.1	31.5	-1.3%
Tài sản dở dang	132	554	-76.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.53	4.18	8.4%
Tài sản dài hạn khác	**77.7**	**62.7**	**23.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,902	1,258	51.2%
Nợ ngắn hạn	**1,832**	**1,189**	**54.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	811	572	41.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	224	218	2.9%
Nợ dài hạn	69.5	68.3	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,254**	**4,853**	**-12.4%**
Vốn chủ sở hữu	**4,254**	**4,853**	**-12.4%**
Vốn điều lệ	1,307	1,307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)